

**Phụ lục 1**  
**CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2024**

*(Kèm theo Kế hoạch số 65KH/UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	ƯTH 6 tháng	ƯTH cả năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
<b>I</b>	<b>KINH TẾ</b>							
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	8,25	8,50	10,27	8,50	duy trì	Cục Thống kê
2	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm	81,75	88,89	không tính	88,89	88,89	Cục Thống kê
3	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thuế sản phẩm trong GRDP	%	71,36	73,07	76,49	73,07	duy trì	Cục Thống kê
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	32.011	34.000	14.095,73	34.000	19.904	Cục Thống kê
5	Số doanh nghiệp phát triển mới	DN	520	520	232	520	288	Sở Kế hoạch và Đầu tư
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,10	31,48	31,10	31,48	tăng thêm 0,38%	Sở Xây dựng
7	Thu nội địa	Tỷ đồng	5.933	6.220	3.300	5.940	2.640	Cục Thuế tỉnh
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.091	1.289	892	1.800	397	
<b>II</b>	<b>XÃ HỘI</b>							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	ƯTH 6 tháng	ƯTH cả năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
8	Giữ vững xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100	duy trì	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Số xã nông thôn mới nâng cao tăng thêm	xã	10	5	chưa xét	5	5	
	Số xã nông thôn mới kiểu mẫu	xã	8	6	chưa xét	6	6	
	Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới			hoàn thành	6/8 tiêu chí	hoàn thành	tăng thêm 2/8 tiêu chí	
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	44,00	42,00	không tính	42,00	42,00	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Cục Thống kê; Sở Nông nghiệp và PTNT;
	Tỷ lệ lao động Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng lao động xã hội	%	56,00	58,00	không tính	58,00	58,00	
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,30	69,67	không tính	69,67	69,67	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%	<i>36,04</i>	<i>36,10</i>	không tính	<i>36,10</i>	<i>36,10</i>	
	Tạo việc làm tăng thêm	Lao động	23.000	23.000	19.826	> 23.000	3.174	
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,00	2,00	không tính	2,00	2,00	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Tỷ lệ học sinh đi học <b>trong độ tuổi</b>							Sở Giáo dục và Đào tạo
	+ <i>Tiểu học</i>	%	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>duy trì</i>	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	ƯTH 6 tháng	ƯTH cả năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	+ <i>Trung học cơ sở</i>	%	98,80	99,00	99,00	99,00	duy trì	
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	giường	28,45	29,39	29,39	29,39	duy trì	Sở Y tế
	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	9,60	10,00	9,6	10,00	tăng thêm 0,4	
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	94,80	94,95	83,50	94,95	tăng thêm 11,45%	Bảo hiểm xã hội tỉnh
15	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21,72	27,77	16,63	27,77	tăng thêm 11,14%	Bảo hiểm xã hội tỉnh
	<i>Trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	%	4,00	5,00	3,03	5,00	tăng thêm 1,97%	
16	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0,68	0,30	Không tính	0,30	0,30	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	<i>Trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm</i>	%	1,53	0,50	Không tính	0,50	0,50	
17	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,62	99,70	99,66	99,70	tăng thêm 0,04	Sở Công Thương
<b>III</b>	<b>MÔI TRƯỜNG</b>							
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,30	99,40	99,37	99,40	tăng thêm 0,03%	Sở Xây dựng
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,80	99,80	99,80	99,80	duy trì	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024	ƯTH 6 tháng	ƯTH cả năm	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	<i>Trong đó, sử dụng nước sạch</i>	%	80,20	82,20	81,35	82,20	<i>tăng thêm 0,05%</i>	
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	99,35	99,40	86,28	99,4	tăng thêm 13,12%	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100	100	100	100	duy trì	Sở Y tế
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt							
	+ Khu vực đô thị	%	99,70	99,70	99,6	99,7	tăng thêm 0,1%	Sở Tài nguyên và Môi trường
	+ Khu vực nông thôn	%	83,25	83,25	90,15	83,25 - 90,15	duy trì	
Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý	%	87,50	87,50	87,50	87,50	duy trì		
20	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4,10	4,15	4,10	4,15	tăng thêm 0,05%	Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>IV</b>	<b>QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>							
21	Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội	%	Giữ vững	Giữ vững	Giữ vững	Giữ vững	duy trì	Công an tỉnh
22	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	98,11	90,00	không tính	90,00	90,00	Công an tỉnh
	Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	98,01	98,00	không tính	98,00	98,00	

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Chỉ tiêu năm 2024</b>	<b>ƯTH 6 tháng</b>	<b>ƯTH cả năm</b>	<b>Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm</b>	<b>Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá</b>
23	Xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	98,00	98,00	không tính	98,00	98,00	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

**Phụ lục 2**  
**CHỈ TIÊU THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM XÃ HỘI NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2024**

**I. BẢO HIỂM Y TẾ**

STT	Đơn vị	Dân số	Chỉ tiêu Kế hoạch		6 tháng đầu năm			Còn lại phải thực hiện (người)
			Số người tham gia	So với dân số (%)	Số người tham gia	Tỷ lệ so dân số (%)	Tiến độ so kế hoạch (%)	
A	B	I	2	3	4	5 = 4/1	6 = 4/2	7=2-4
1	TP. Trà Vinh	114.655	108.487	94,62	103.340	90,13	95,26	5.147
2	Càng Long	148.906	142.950	96,00	142.922	95,98	99,98	28
3	Cầu Kè	103.518	98.342	95,00	85.754	82,84	87,20	12.588
4	Tiểu Cần	108.908	103.463	95,00	89.191	81,90	86,21	14.272
5	Châu Thành	145.251	137.974	94,99	120.433	82,91	87,29	17.541
6	Cầu Ngang	122.283	116.197	95,02	99.488	81,36	85,62	16.709
7	Trà Cú	147.519	140.143	95,00	103.999	70,50	74,21	36.144
8	H. Duyên Hải	79.250	75.731	95,56	66.932	84,46	88,38	8.799
9	TX. Duyên Hải	49.124	46.388	94,43	39.187	79,77	84,48	7.201
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>		<b>1.019.469</b>	<b>967.986</b>	<b>94,95</b>	<b>851.246</b>	<b>83,50</b>	<b>87,94</b>	<b>116.740</b>

## II. BẢO HIỂM XÃ HỘI

STT	Đơn vị	Lực lượng lao động (LLLĐ)	Chỉ tiêu Kế hoạch		6 tháng đầu năm			Còn lại phải thực hiện (lao động)
			Số lao động tham gia	So với LLLĐ (%)	Số lao động tham gia	So với LLLĐ (%)	Tiến độ so kế hoạch (%)	
A	B	I	2	3	4	5 = 4/1	6 = 4/2	7=2-4
1	TP. Trà Vinh	58.474	19.413	33,20	17.795	30,43	91,67	1.618
2	Càng Long	75.942	24.750	32,59	15.619	20,57	63,11	9.131
3	Cầu Kè	52.828	14.449	27,35	6.364	12,05	44,04	8.085
4	Tiểu Cần	55.543	15.924	28,67	10.029	18,06	62,98	5.895
5	Châu Thành	74.078	18.994	25,64	12.075	16,30	63,57	6.919
6	Cầu Ngang	62.341	16.883	27,08	8.115	13,02	48,07	8.768
7	Trà Cú	75.235	21.607	28,72	10.040	13,34	46,47	11.567
8	H. Duyên Hải	40.418	8.843	21,88	3.389	8,38	38,32	5.454
9	TX. Duyên Hải	25.053	3.545	14,15	3.066	12,24	86,49	479
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>		<b>519.963</b>	<b>144.394</b>	<b>27,77</b>	<b>86.492</b>	<b>16,63</b>	<b>59,90</b>	<b>57.902</b>

**Trong đó, Bảo hiểm xã hội tự nguyện**

STT	Đơn vị	Lực lượng lao động (LLLĐ)	Chỉ tiêu Kế hoạch		6 tháng đầu năm			Còn lại phải thực hiện (lao động)
			Số lao động tham gia	So với LLLĐ (%)	Số lao động tham gia	So với LLLĐ (%)	Tiến độ so kế hoạch	
A	B	I	2	3	4	5 = 4/1	6 = 4/2	7=2-4
1	TP. Trà Vinh	58.474	2.631	4,50	1.145	1,96	43,52	1.486
2	Càng Long	75.942	4.177	5,50	3.594	4,73	86,04	583
3	Cầu Kè	52.828	2.641	5,00	1.482	2,81	56,12	1.159
4	Tiểu Cần	55.543	3.055	5,50	2.571	4,63	84,16	484
5	Châu Thành	74.078	3.334	4,50	1.407	1,90	42,20	1.927
6	Cầu Ngang	62.392	3.120	5,00	1.802	2,89	57,76	1.318
7	Trà Cú	75.235	3.762	5,00	1.842	2,45	48,96	1.920
8	H. Duyên Hải	40.418	2.021	5,00	1.063	2,63	52,60	958
9	TX. Duyên Hải	25.053	1.253	5,00	832	3,32	66,40	421
<b>Tổng cộng toàn tỉnh</b>		<b>519.963</b>	<b>25.998</b>	<b>5,00</b>	<b>15.738</b>	<b>3,03</b>	<b>60,54</b>	<b>10.260</b>